

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC  
BỘ PHẬN MỘT CỬA

NHẬN HỒ SƠ THUẾ ĐẾN

Số: 305/5184 B.Đ  T.T

Ngày: 31 tháng 3 năm 2015

Chuyển: .....

llc

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7-32
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	7-8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 - 11
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	12 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dược Vật tư y tế Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1958/QĐ-CT ngày 22/06/2004.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1903000089 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004 và chứng nhận thay đổi lần thứ mười ba số 2500228415 ngày 17 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Sản xuất, chế biến dược liệu;
- Sản xuất hóa chất, dược chất, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm;
- Sản xuất nguyên, phụ liệu làm thực phẩm chức năng;
- Cung ứng thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán văn phòng phẩm, chế phẩm vệ sinh;
- Mua bán giường tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất;
- Mua bán đồ điện gia dụng, các thiết bị điện tử, điện lạnh;
- Mua bán dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Đào tạo công nhân dược, dược tá (sơ cấp dược);
- Đào tạo dược sỹ trung học (theo quy định của Pháp luật);
- Tư vấn về sản xuất, kinh doanh dược phẩm, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Tư vấn về sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Tư vấn về sản xuất, kinh doanh hóa chất, nguyên phụ liệu làm thuốc, nguyên phụ liệu làm thực phẩm chức năng;
- Tư vấn dịch vụ khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thuốc, thiết bị, dụng cụ y tế, vật tư tiêu hao y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thiết bị y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);

- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế, thiết bị phòng kiểm nghiệm;
- Mua bán thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dược chất, nguyên liệu, hoá chất, phụ liệu làm thuốc;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, phụ liệu làm thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất xét nghiệm, hóa chất kiểm nghiệm;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	40.419.200.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2014	40.419.200.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua	4.041.920 cổ phần

Công ty có trụ sở tại số 777 đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thành phố Vĩnh Yên	Số 5 đường Lê Xoay, phường Ngô Quyền, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Tam Dương	Phố Me, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Bình Xuyên	Khu 1, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thị xã Phúc Yên	Số 2 đường Sóc Sơn, phường Trung Trắc, thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Vĩnh Tường	Khu 1, Thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Yên Lạc	Khu 3 Đồi, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Lập Thạch	Khu 11, Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc
Trung tâm Dược phẩm Vinphaco	Tầng 1, số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP

203  
CÔNG  
+ NHIE  
TỔM  
N T  
9A

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
	Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Hà Nội	Số 132, đường Trung Kính, P.Yên Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (tỉnh Vĩnh Phúc)	Số 42/16 đường Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Đà Nẵng	174-C11, Kiều Oánh Mộng, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

#### **Các thành viên của Hội đồng Quản trị:**

1. Ông Nguyễn Văn Trường	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014
2. Bà Vũ Thị Bình	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014
4. Ông Văn Đăng Tường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014
5. Bà Hoàng Thu Hương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/05/2014
6. Bà Dương Thị Minh Thúy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/05/2014
7. Bà Phạm Lan Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2014
8. Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2014

#### **Các thành viên của Ban Giám đốc:**

1. Ông Đỗ Ngọc Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012
2. Bà Vũ Thị Bình	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/05/2010
3. Ông Văn Đăng Tường	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/08/2006
4. Ông Phạm Văn Quý	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/05/2010

#### **Các thành viên của Ban Kiểm soát:**

1. Ông Bùi Đức Thọ	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/05/2014
2. Bà Hoàng Thị Mai	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014
3. Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2014

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trường, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người ký Báo cáo tài chính năm 2014 là Ông Đỗ Ngọc Sơn – Giám đốc theo ủy quyền số 27/QĐHĐQT-UQ ngày 26/05/2014 của Ông Nguyễn Văn Trường.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC**



**Nguyễn Văn Trường**

2-C  
Y  
H  
H  
VIỆT  
P.H

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Trụ Sở Chính:**

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội  
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

**Chi nhánh tại Hà Nội:**

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:**

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

**Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:**

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



---

**Lưu Thị Thúy Anh**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0158-2014-124-1*

---

**Đào Duy Hưng**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2017-2014-124-1*

1/6  
SẮC  
K  
H  
1/6



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		332.004.927.945		306.360.130.631	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.679.522.172 ✓		44.820.735.357	
111	1. Tiền		28.679.522.172		44.820.735.357	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		170.109.989.742 ✓		178.892.329.415	
131	1. Phải thu của khách hàng	4	166.800.692.918		169.861.670.738	
132	2. Trả trước cho người bán	5	7.160.833.093		14.747.780.131	
135	5. Các khoản phải thu khác	6	634.001.005		829.355.580	
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.485.537.274)		(6.546.477.034)	
140	IV. Hàng tồn kho	7	129.599.721.237 ✓		81.720.976.620	
141	1. Hàng tồn kho		130.222.331.958 ✓		82.729.421.000	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(622.610.721)		(1.008.444.380)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.615.694.794 ✓		926.089.239	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		45.839.520		337.023.290	
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.519.055.274 ✓		528.696.149	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	-		11.569.800	
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	50.800.000		48.800.000	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112.155.184.792		86.191.374.013	
220	II. Tài sản cố định		105.136.278.900		75.726.304.155	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	75.927.140.481		74.592.064.837	
222	- Nguyên giá		181.134.650.121		167.131.326.371	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.207.509.640)		(92.539.261.534)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	233.323.272		361.747.684	
228	- Nguyên giá		797.165.382		797.165.382	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(563.842.110)		(435.417.698)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	28.975.815.147		772.491.634	
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.018.905.892		10.465.069.858	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.018.905.892		10.465.069.858	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		444.160.112.737		392.551.504.644	

CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC  
BỘ PHẬN MỘT CỬA  
NHẬN HỒ SƠ THUẾ ĐẾN  
Số: 55184...B.Đ □ T.□  
Ngày 31 tháng 3 năm 2015

M  
Thuyết minh

203  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐA

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>351.664.967.178</b>	<b>321.070.010.768</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>272.089.730.678</b>	<b>267.017.800.100</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	54.933.367.940	122.317.530.476
312	2. Phải trả người bán	15	181.121.631.139	112.882.734.660
313	3. Người mua trả tiền trước	16	17.498.656.017	10.954.789.105
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.097.723.772	5.921.145.459
315	5. Phải trả người lao động		13.310.467.411	12.538.750.870
316	6. Chi phí phải trả	18	426.602.411	579.231.561
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	959.633.715	875.469.696
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.741.648.273	948.148.273
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>79.575.236.500</b>	<b>54.052.210.668</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	79.575.236.500	54.052.210.668
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>92.495.145.559</b>	<b>71.481.493.877</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>92.495.145.559</b>	<b>71.481.493.877</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.419.200.000	40.419.038.649
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.301.112.093	2.076.112.093
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.344.328.338	3.894.328.338
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.430.505.128	25.092.014.797
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>444.160.112.737</b>	<b>392.551.504.644</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		5.852,23	800,28

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

Đỗ Ngọc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm nay

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	668.375.359.162	607.404.657.839
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	10.355.933.285	5.219.634.917
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	658.019.425.877	602.185.022.922
11	4. Giá vốn hàng bán	25	504.919.580.967	432.834.698.843
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.099.844.910	169.350.324.079
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	730.989.707	225.848.772
22	7. Chi phí tài chính	27	11.997.790.865	17.015.021.194
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.287.714.968	16.361.802.586
24	8. Chi phí bán hàng		54.150.176.748	65.856.763.003
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		53.367.545.790	55.525.248.834
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.315.321.214	31.179.139.820
31	11. Thu nhập khác	28	554.902.794	366.878.089
32	12. Chi phí khác	29	110.105.744	3.907.097
40	13. Lợi nhuận khác		444.797.050	362.970.992
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.760.118.264	31.542.110.812
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	7.671.323.933	7.043.453.901
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.088.794.331</u>	<u>24.498.656.912</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	6.702	6.061

CỤC THUẾ TỈNH VINH PHÚC  
BỘ PHẬN MỘT CỘ  
NHẬN HỒ SƠ THUẾ ĐỀN  
Số: 5055/184 B.Đ. □ T.T. □  
Ngày: 31 tháng 3 năm 2015  
Chuyên: .....

Me

HẠN  
T  
HÀ N

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

Đỗ Ngọc Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm nay  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.760.118.264	31.542.110.812
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	10; 11	14.054.811.202	14.156.797.905
03	- Các khoản dự phòng		(2.446.773.419)	4.860.307.040
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		592.249.408	(1.409.267)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	18; 21; 22	(165.272.849)	(242.160.849)
06	- Chi phí lãi vay	29	10.287.714.968	16.361.802.586
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.082.847.574	66.677.448.227
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.867.651.459	(8.511.892.770)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(47.492.910.958)	(15.019.600.517)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		74.556.634.103	(27.131.679.392)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.737.347.736	(342.089.773)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(10.281.060.730)	(16.031.774.413)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.194.268.562)	(6.180.870.231)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	988.258.078
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(436.500.000)	(144.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		73.839.740.622	(5.696.900.791)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43.464.785.952)	(9.212.214.572)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		45.445.455	48.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		119.827.394	194.160.849
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.299.513.103)	(8.970.053.723)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm nay  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		605.119.860.688	529.467.771.469
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(646.950.997.392)	(495.793.423.127)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.850.304.000)	(4.850.304.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(46.681.440.704)</i>	<i>28.824.044.342</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(16.141.213.185)</i>	<i>14.157.089.828</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		44.820.735.357	30.662.236.262
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.409.267
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>28.679.522.172</u>	<u>44.820.735.357</u>

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình

Đỗ Ngọc Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Dược Vật tư y tế Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1958/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2004. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000089 ngày 23 tháng 06 năm 2004, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ba số 2500228415 ngày 17 tháng 11 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.419.200.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 40.419.200.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 777 đường Mê Linh, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

#### Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thành phố Vĩnh Yên	Số 5, đường Lê Xoay, phường Ngô Quyền, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Tam Dương	Phố Me, thị trấn Hợp Hòa, thị trấn Tam Dương, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Bình Xuyên	Khu 1, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thị xã Phúc Yên	Số 2, đường Sóc Sơn, phường Trung Trắc, Thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Vĩnh Tường	Khu 1, Thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Yên Lạc	Khu 3 Đoài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Lập Thạch	Khu 11, Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc
Trung tâm Dược phẩm Vinphaco	Tầng 1, số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Hà Nội	Số 132, đường Trung Kính, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (tính Vĩnh Phúc)	Số 42/16 đường Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Đà Nẵng	174-C11, Kiều Oánh Mậu, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: sản xuất, chế biến dược liệu; sản xuất, cung ứng, xuất nhập khẩu thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000089 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004 và chứng nhận thay đổi lần thứ mười ba số 2500228415 ngày 17 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Sản xuất, chế biến dược liệu;
- Sản xuất hóa chất, dược chất, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm;
- Sản xuất nguyên, phụ liệu làm thực phẩm chức năng;
- Cung ứng thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán văn phòng phẩm, chế phẩm vệ sinh;
- Mua bán giường tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất;
- Mua bán đồ điện gia dụng, các thiết bị điện tử, điện lạnh;
- Mua bán dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Đào tạo công nhân dược, dược tá (sơ cấp dược), Đào tạo dược sỹ trung học (theo quy định của Pháp luật);
- Tư vấn về sản xuất, kinh doanh dược phẩm, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Tư vấn về sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Tư vấn về sản xuất, kinh doanh hóa chất, nguyên phụ liệu làm thuốc, nguyên phụ liệu làm thực phẩm chức năng;
- Tư vấn dịch vụ khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thuốc, thiết bị, dụng cụ y tế, vật tư tiêu hao y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thiết bị y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế, thiết bị phòng kiểm nghiệm;
- Mua bán thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dược chất, nguyên liệu, hoá chất, phụ kiện làm thuốc;

32-C  
TY  
HỮU H  
ĐÁNH  
VIỆ  
I.P.

- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, phụ liệu làm thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất xét nghiệm, hóa chất kiểm nghiệm;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thành phố Vĩnh Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Tam Dương
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Bình Xuyên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thị xã Phúc Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Vĩnh Tường
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Yên Lạc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Lập Thạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Hà Nội



- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (tỉnh Vĩnh Phúc)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Đà Nẵng
- Trung tâm dược phẩm Vinphaco

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...) cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Dược Vĩnh Phúc với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cân trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

## 2.4 Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

## 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo như sau:

- |                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền   |
| - Thành phẩm, hàng hóa :            | Giá bình quân gia quyền   |
| - Sản phẩm dở dang :                | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-25 năm
- Máy móc thiết bị	02-06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02-06 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	03 năm

### 2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty

### 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

### 2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà công ty có số dư ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.15 Doanh thu

#### 2.15.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### 2.15.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### 2.15.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.16 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.17 Các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2014, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

#### 2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	405.843.958	727.292.545
Tiền gửi ngân hàng	28.273.678.214	44.093.442.812
	<b><u>28.679.522.172</u></b>	<b><u>44.820.735.357</u></b>

**4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu sở y tế, trung tâm y tế, bệnh viện	86.113.202.559	95.052.194.178
Phải thu công ty dược, kinh doanh thuốc	72.553.570.110	66.156.397.184
Phải thu cửa hàng, đại lý, quầy thuốc	6.550.313.577	3.522.304.629
Phải thu khách hàng khác	1.583.606.672	5.130.774.747
	<b><u>166.800.692.918</u></b>	<b><u>169.861.670.738</u></b>

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty còn một số khoản nợ quá hạn, khó đòi như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền nợ</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>	<u>Số tiền dự phòng</u>
	VND		VND
Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	6.606.152.489	30%	1.981.845.747
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	238.144.757	50%	119.072.379
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	196.450.826	70%	137.515.578
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.247.103.571	100%	2.247.103.570
	<b><u>9.287.851.643</u></b>		<b><u>4.485.537.274</u></b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán về mua hàng hóa, vật tư trong nước	2.990.462.293	1.582.208.173
Trả trước cho người bán về mua hàng hóa, vật tư nước ngoài	4.170.370.800	12.635.846.958
Trả trước cho người bán khác	-	529.725.000
	<b><u>7.160.833.093</u></b>	<b><u>14.747.780.131</u></b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	6.882.734	108.148.943
Phải thu khác	627.118.271	721.206.637
- Xí nghiệp Giấy da Việt Trì (phải thu tiền chuyển nhượng đất)	238.064.471	238.064.471
- Phải thu khác	389.053.800	483.142.166
	<b><u>634.001.005</u></b>	<b><u>829.355.580</u></b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.779.672.587	20.654.340.677
Công cụ, dụng cụ	87.976.563	19.530.236
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.523.961.466	3.253.475.564
Thành phẩm	17.089.490.735	14.887.574.725
Hàng hoá	80.138.959.324	37.245.054.381
Hàng gửi đi bán	602.271.283	6.669.445.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(622.610.721)	(1.008.444.380)
	<b><u>129.599.721.237</u></b>	<b><u>81.720.976.620</u></b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	11.569.800
	<b>-</b>	<b>11.569.800</b>

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	37.500.000	40.500.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	13.300.000	8.300.000
	<b>50.800.000</b>	<b>48.800.000</b>

**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục 01 - trang 31)**

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	35.927.523	761.237.859	797.165.382
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.927.523</b>	<b>761.237.859</b>	<b>797.165.382</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	23.951.688	411.466.010	435.417.698
Số tăng trong năm	7.983.887	120.440.525	128.424.412
Trích khấu hao	7.983.887	120.440.525	128.424.412
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.935.575</b>	<b>531.906.535</b>	<b>563.842.110</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	11.975.835	349.771.849	361.747.684
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.991.948</b>	<b>229.331.324</b>	<b>233.323.272</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 312.406.476

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>28.975.815.147</b>	<b>772.491.634</b>
Chi phí xây dựng khu nhà điều hành sản xuất	-	772.491.634
Chi phí xây dựng Dây chuyền thuốc tiêm 12 kim	28.975.815.147	-
	<b>28.975.815.147</b>	<b>772.491.634</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	10.465.069.858	9.459.424.482
Tăng trong năm	6.635.774.288	12.995.414.887
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(10.081.938.254)	(11.989.769.511)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.018.905.892</b>	<b>10.465.069.858</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.803.539.227	10.465.069.858
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.092.809.257	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	122.557.408	-
	<b>7.018.905.892</b>	<b>10.465.069.858</b>

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>54.933.367.940</b>	<b>113.432.130.476</b>
Vay ngân hàng	54.933.367.940	113.432.130.476
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	<b>8.885.400.000</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	-	8.885.400.000
	<b>54.933.367.940</b>	<b>122.317.530.476</b>

**Chi tiết vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014:**

Số hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn vay Tháng	Thời điểm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2014 VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
<b>- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vĩnh Phúc</b>					
01/2014/362234/HĐTD ngày 01/08/2014	7,70%	5	Tháng 04, 05/2015	28.690.163.440	(i.1)
<b>- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</b>					
13/DN-ĐB1P.NHHM348 ngày 26/08/2013	7,70%	5	28/03/2015	372.575.000	(i.2)
14/DN-DP1P/NHHM158 ngày 31/10/2014	7,70%	5	Tháng 05/2015	7.945.627.915	(i.3)
<b>- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</b>					
01814016/HĐTD2/VIB ngày 18/06/2014	7,70%	4	Tháng 03, 04/2015	17.925.001.585	(i.4)
				<b>54.933.367.940</b>	

(i.1) Phương thức đảm bảo: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản đã, đang và sẽ ký kết giữa bên thế chấp/ cầm cố với Ngân hàng/ Bên nhận thế chấp. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay.

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

- Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(i.2) Phương thức đảm bảo: Bên vay và/ hoặc bên thứ ba dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng này. Bên vay và/ hoặc bên thứ ba chịu trách nhiệm hoàn thành các thủ tục cầm cố, thế chấp và chịu mọi chi phí liên quan.

- Khoản vay này được đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Vĩnh Phúc với bên vay và/hoặc bên thứ ba (nếu có).

(i.3) Phương thức đảm bảo: HĐTC TS gắn liền với đất để vay vốn NH số 14/BĐS/096. TSTC gồm:

- Toàn bộ TS trên đất theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và TS khác gắn liền trên đất số BI680486 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31/12/2013 cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc địa chỉ tại phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(i.4) Phương thức đảm bảo: Thuốc, thành phẩm các loại, nguyên liệu sản xuất thuốc, thiết bị y tế của bên vay; hàng hóa được lưu tại kho của bên vay tại phường Khai Quang, tỉnh Vĩnh Phúc và tại số 17 đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, Hà Nội; dây chuyền, thiết bị liên hợp tự động đa năng vừa sản xuất thuốc tiêm ống cò bông loại 8 kim, vừa sản xuất thuốc tiêm bột đông khô, có diện tích đông khô 6.6m<sup>2</sup> có xuất xứ Trung Quốc.

## 15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả người bán mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ trong nước	101.639.392.447	73.665.945.175
Phải trả người bán mua hàng hóa, vật tư nước ngoài	79.450.054.492	39.184.605.285
Phải trả người bán về mua tài sản, dịch vụ khác	32.184.200	32.184.200
	<b><u>181.121.631.139</u></b>	<b><u>112.882.734.660</u></b>

## 16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu sở y tế, trung tâm y tế, bệnh viện	3.087.526.560	10.914.798.681
Phải thu công ty dược, kinh doanh thuốc	14.377.527.424	-
Phải thu cửa hàng, đại lý, quầy thuốc	2.588.110	-
Phải thu khách hàng khác	31.013.923	39.990.424
	<b><u>17.498.656.017</u></b>	<b><u>10.954.789.105</u></b>

## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7.849.518	472.032.526
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.415.609.987	4.938.554.616
Thuế Thu nhập cá nhân	674.264.267	510.558.317
	<b><u>2.097.723.772</u></b>	<b><u>5.921.145.459</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	426.602.411	419.948.173
Chi phí phải trả khác	-	159.283.388
	<b>426.602.411</b>	<b>579.231.561</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	152.867.348	278.965.746
Phải trả khác	806.766.367	596.503.950
- Tiền bản quyền thuốc	688.590.000	593.705.000
- Phải trả, phải nộp khác	118.176.367	2.798.950
	<b>959.633.715</b>	<b>875.469.696</b>

**20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>79.575.236.500</b>	<b>54.052.210.668</b>
Vay ngân hàng (i)	22.261.436.500	8.236.110.668
Vay đối tượng khác (ii)	57.313.800.000	45.816.100.000
	<b>79.575.236.500</b>	<b>54.052.210.668</b>

**(i) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2014:**

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay Tháng	Thời điểm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2014 VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
<b>- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Vĩnh Phúc</b>					
01/2014/362234/HĐTĐ ngày 22/05/2014	10,50%	60	22/05/2019	13.133.986.000	(i.1)
Số 01/2012/HĐ ngày 28/12/2012 kèm Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/PLHD ngày 01/07/2013	11,8% - 14%	60	28/12/2017	1.436.116.500	(i.2)
<b>- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</b>					
07/DN-DB1P/ĐTDA036 ngày 15/03/2007	11%	132	15/03/2018	5.047.934.000	(i.3)
<b>- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</b>					
0181059 số HĐĐ2/VIB ngày 24/11/2009	18%	72	24/11/2015	125.400.000	(i.4)
<b>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</b>					
9270421/HĐTĐ ngày 16/06/2010	10%	60	16/06/2015	2.518.000.000	(i.5)
				<b>22.261.436.500</b>	

(i.1) Phương thức đảm bảo: Toàn bộ tài sản là nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị và các thiết bị phụ trợ khác kèm theo của Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất thuốc tiêm loại 12 kim cỡ bằng tại xưởng sản xuất thuốc GMP tại phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc của Bên thế chấp.

(i.2) Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có và vốn hợp pháp khác của Phương án đầu tư " Xây dựng hiệu thuốc, nhà làm việc Chi nhánh Huyện Bình Xuyên, Chi nhánh huyện Yên Lạc và xây dựng nhà kho K25L42B7H6M tại Khai Quang, Vĩnh Yên" theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01.362234/2012/HĐ ngày 28/12/2012 được ký kết giữa bên vay và Ngân hàng cùng các tài sản khác thế chấp cầm cố tại ngân hàng.

(i.3) Phương thức đảm bảo: Bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng. Bên vay chịu trách nhiệm hoàn thành các thủ tục cầm cố, thế chấp và chịu mọi chi phí liên quan.

(i.4) Phương thức đảm bảo: 01 xe Toyota Fortuner màu bạc, biển số đăng ký 56S - 5280 thuộc sở hữu của Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Vĩnh Phúc, giá trị định giá 784.000.000 đồng.

(i.5) Phương thức đảm bảo: Bảo đảm bằng Tài sản hình thành từ vốn vay: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09270421/HĐTC ngày 16/06/2009, giá trị hợp đồng 26.740.000.000 đồng. Nghĩa vụ bảo đảm 18.718.000.000 đồng.

(ii) Chi tiết vay đối tượng khác: Là các khoản vay cá nhân, thời hạn 1 năm và 2 năm, mức lãi suất từ 7% - 9%. Các khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.

## 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm trước</b>					
Số dư đầu năm trước	30.314.238.649	1.079.655.093	1.901.513.338	18.694.387.803	51.989.794.883
Tăng vốn trong năm trước	10.104.800.000	996.457.000	1.992.815.000	-	13.094.072.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	24.498.656.912	24.498.656.912
Tăng khác	-	-	-	839.803.082	839.803.082
Chia cổ tức	-	-	-	(4.850.304.000)	(4.850.304.000)
Trích quỹ	-	-	-	(3.985.729.000)	(3.985.729.000)
Tăng VCSH từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(10.104.800.000)	(10.104.800.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>40.419.038.649</b>	<b>2.076.112.093</b>	<b>3.894.328.338</b>	<b>25.092.014.797</b>	<b>71.481.493.877</b>
<b>Năm nay</b>					
Số dư đầu năm nay	40.419.038.649	2.076.112.093	3.894.328.338	25.092.014.797	71.481.493.877
Tăng vốn trong năm nay	-	1.225.000.000	2.450.000.000	-	3.675.000.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	27.088.794.331	27.088.794.331
Chia cổ tức	-	-	-	(4.850.304.000)	(4.850.304.000)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(3.675.000.000)	(3.675.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.225.000.000)	(1.225.000.000)
Tăng khác (*)	161.351	-	-	-	161.351
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>40.419.200.000</b>	<b>3.301.112.093</b>	<b>6.344.328.338</b>	<b>42.430.505.128</b>	<b>92.495.145.559</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 22/NQ-DHĐCĐ ngày 24/05/2014, Công ty tạm chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn với mức chia 12% vốn điều lệ (số tiền: 4.850.304.000 đồng) và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.498.656.912
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5%	1.225.000.000
Trích Quỹ dự phòng tài chính	10%	2.450.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	1.225.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)		4.850.304.000
Lợi nhuận chưa phân phối		14.748.352.912

(\*) Chi tiết tăng khác: Là số tiền phải thu Nhà nước do khi cổ phần hóa năm 2004, đơn vị đã nộp thừa tiền cho Nhà nước so với giá trị thực tế vốn Nhà nước có tại doanh nghiệp theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc số 1538/QĐ-CT ngày 19/05/2004.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ cuối năm	Tỷ lệ đầu năm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước			-	-
Vốn góp của đối tượng khác			40.419.200.000	40.419.038.649
+ Nguyễn Văn Trường	28%	29%	11.233.190.000	11.553.190.000
+ Vũ Thị Bình	7%	7%	2.925.600.000	2.925.600.000
+ Văn Đăng Tường	3%	3%	1.394.760.000	1.394.760.000
+ Nguyễn Thị Huân	3%	3%	1.338.920.000	1.338.920.000
+ Đỗ Văn Bảy	3%	3%	1.288.490.000	1.288.490.000
+ Trần Tiến Sỹ	3%	3%	1.114.270.000	1.114.270.000
+ Cổ đông khác	52%	51%	21.123.970.000	20.803.808.649
			<b>40.419.200.000</b>	<b>40.419.038.649</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.419.200.000	40.419.038.649
- Vốn góp đầu năm	40.419.038.649	30.314.238.649
- Vốn góp tăng trong năm	161.351	10.104.800.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	40.419.200.000	40.419.038.649
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.850.304.000	4.850.304.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm 2014	4.850.304.000	4.850.304.000

**d) Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.041.920	4.041.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.041.920	4.041.920
- Cổ phiếu phổ thông	4.041.920	4.041.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.041.920	4.041.920
- Cổ phiếu phổ thông	4.041.920	4.041.920
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND/Cổ phần)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.301.112.093	2.076.112.093
Quỹ dự phòng tài chính	6.344.328.338	3.894.328.338
	<b>9.645.440.431</b>	<b>5.970.440.431</b>

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	387.532.000.332	350.312.684.798
Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	277.060.265.635	253.390.282.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.783.093.195	3.701.690.065
	<b>668.375.359.162</b>	<b>607.404.657.839</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.811.206.906	1.627.680.430
Giảm giá hàng bán	74.094.244	-
Hàng bán bị trả lại	3.470.632.135	3.591.954.487
	<b>10.355.933.285</b>	<b>5.219.634.917</b>

**24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	383.339.218.344	346.438.035.022
Doanh thu thuần về bán thành phẩm sản xuất	270.897.114.338	252.045.297.835
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.783.093.195	3.701.690.065
	<b>658.019.425.877</b>	<b>602.185.022.922</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	321.185.952.220	295.521.112.039
Giá vốn của thành phẩm đã bán	183.654.005.436	136.618.341.710
Hao hụt và xử lý khi kiểm kê, xử lý hàng tồn kho hỏng	44.497.874	75.211.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	35.125.437	620.033.972
	<b>504.919.580.967</b>	<b>432.834.698.843</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.827.394	194.160.849
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	611.162.313	30.278.656
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.409.267
	<b>730.989.707</b>	<b>225.848.772</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.287.714.968	16.361.802.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.117.826.489	651.054.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	592.249.408	-
Chi phí tài chính khác	-	2.163.900
	<b>11.997.790.865</b>	<b>17.015.021.194</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	45.445.455	48.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	-	3.900.000
Các công ty dược hỗ trợ vụ cháy kho năm 2009	314.418.502	203.130.874
Thu nhập khác	195.038.837	111.847.215
	<b>554.902.794</b>	<b>366.878.089</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	100.000.000	-
Phạt quá hạn giấy phép GPP	5.000.000	-
Phạt mất hóa đơn GTGT	2.000.000	-
Phạt tờ khai mẫu số 08-MST	1.400.000	-
Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm năm 2014	1.135.979	-
Phạt vi phạm chậm nộp tờ khai	-	2.295.167
Chi phí khác	569.765	1.611.930
	<b>110.105.744</b>	<b>3.907.097</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.760.118.264	31.542.110.812
Các khoản điều chỉnh tăng	109.535.979	8.626.053.908
- Chi phí không được trừ	109.535.979	2.295.167
- Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	-	8.623.758.741
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.984.479.654)
- Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	-	(8.984.479.654)
Tổng thu nhập tính thuế	34.869.654.243	31.183.685.066
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	7.671.323.933	7.795.921.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(752.467.366)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.671.323.933</b>	<b>7.043.453.901</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	27.088.794.331	24.498.656.912
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.088.794.331	24.498.656.912
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.041.920	3.454.995
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.702</b>	<b>6.061</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	120.927.164.114	125.967.585.414
Chi phí nhân công	42.957.007.006	51.558.414.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.054.811.202	14.156.797.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.897.440.869	23.150.689.973
Chi phí khác bằng tiền	93.887.330.006	54.569.058.275
	<b>294.723.753.197</b>	<b>269.402.546.414</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.679.522.172	-	44.820.735.357	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	167.434.693.923	(4.485.537.274)	170.691.026.318	(6.546.477.034)
	<b>196.114.216.095</b>	<b>(4.485.537.274)</b>	<b>215.511.761.675</b>	<b>(6.546.477.034)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	134.508.604.440	176.369.741.144
Phải trả người bán, phải trả khác	182.081.264.854	113.758.204.356
Chi phí phải trả	426.602.411	579.231.561
	<b>317.016.471.705</b>	<b>290.707.177.061</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.679.522.172	-	-	28.679.522.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.949.156.649	-	-	162.949.156.649
	<u><b>191.628.678.821</b></u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>191.628.678.821</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.820.735.357	-	-	44.820.735.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.144.549.284	-	-	164.144.549.284
	<u><b>208.965.284.641</b></u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>208.965.284.641</b></u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	134.508.604.440	-	-	134.508.604.440
Phải trả người bán, phải trả khác	182.081.264.854	-	-	182.081.264.854
Chi phí phải trả	426.602.411	-	-	426.602.411
	<b>317.016.471.705</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>317.016.471.705</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	176.369.741.144	-	-	176.369.741.144
Phải trả người bán, phải trả khác	113.758.204.356	-	-	113.758.204.356
Chi phí phải trả	579.231.561	-	-	579.231.561
	<b>290.707.177.061</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>290.707.177.061</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Chi tiết tại Phụ lục 02 - Trang 32)

#### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.913.929.650	2.849.592.983

#### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt kiểm toán.

Người lập



Đỗ Thị Bích Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Bình

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Đỗ Ngọc Sơn



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC**

Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>						
1. Số dư đầu năm	68.452.228.837	84.037.627.838	8.336.094.356	966.005.964	5.339.369.376	167.131.326.371
2. Số tăng trong kỳ	4.775.012.668	8.504.520.599	922.632.727	-	1.059.296.445	15.261.462.439
- Mua sắm mới		8.504.520.599	922.632.727	-	1.059.296.445	10.486.449.771
- Xây dựng mới (đầu tư XDCB hoàn thành)	4.775.012.668	-	-	-	-	4.775.012.668
3. Số giảm trong kỳ	-	(914.400.832)	(343.737.857)	-	-	(1.258.138.689)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(914.400.832)	(343.737.857)	-	-	(1.258.138.689)
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>73.227.241.505</b>	<b>91.627.747.605</b>	<b>8.914.989.226</b>	<b>966.005.964</b>	<b>6.398.665.821</b>	<b>181.134.650.121</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số đầu năm	25.246.094.434	57.463.016.128	5.258.185.161	787.490.667	3.784.475.144	92.539.261.534
2. Tăng trong kỳ	4.521.118.724	7.983.635.717	645.102.905	100.434.589	676.094.855	13.926.386.790
- Trích khấu hao trong kỳ	4.521.118.724	7.983.635.717	645.102.905	100.434.589	676.094.855	13.926.386.790
3. Giảm trong kỳ	-	(914.400.832)	(343.737.857)	-	-	(1.258.138.689)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(914.400.832)	(343.737.857)	-	-	(1.258.138.689)
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>29.767.213.158</b>	<b>64.532.251.013</b>	<b>5.559.550.209</b>	<b>887.925.256</b>	<b>4.460.569.999</b>	<b>105.207.509.635</b>
<b>III. Giá trị còn lại của tài sản cố định</b>						
1. Số đầu năm	43.206.134.403	26.574.611.710	3.077.909.195	178.515.297	1.554.894.232	74.592.064.837
<b>2. Số cuối năm</b>	<b>43.460.028.347</b>	<b>27.095.496.592</b>	<b>3.355.439.017</b>	<b>78.080.708</b>	<b>1.938.095.822</b>	<b>75.927.140.486</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá tài sản hỏng không sử dụng được

Nguyên giá tài sản không có nhu cầu sử dụng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

35.694.884.311	đồng.
51.113.679.860	đồng.
38.280.000	đồng.
-	đồng.
-	đồng.



**PHỤ LỤC 02 - BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
*Theo khu vực địa lý*

	Đà Nẵng VND	Hà Nội VND	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Vinh Phúc VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.877.461.632	95.473.070.294	99.892.382.047	632.070.905.739	(198.294.393.835)	658.019.425.877
Chi phí bộ phận trực tiếp	28.992.945.331	94.669.736.113	99.898.567.948	585.683.489.814	(196.807.435.701)	612.437.303.505
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(115.483.699)</b>	<b>803.334.181</b>	<b>(6.185.901)</b>	<b>46.387.415.925</b>	<b>(1.486.958.134)</b>	<b>45.582.122.372</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	10.656.285.823	111.394.632.152	41.537.401.429	400.676.653.124	(120.104.859.791)	442.214.054.553
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.656.285.823</b>	<b>111.394.632.152</b>	<b>41.537.401.429</b>	<b>400.676.653.124</b>	<b>(120.104.859.791)</b>	<b>444.160.112.737</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	10.888.976.096	112.589.680.104	41.537.401.429	302.683.935.777	(116.035.026.228)	344.221.337.206
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>10.888.976.096</b>	<b>112.589.680.104</b>	<b>41.537.401.429</b>	<b>302.683.935.777</b>	<b>(116.035.026.228)</b>	<b>351.664.967.178</b>

